BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2021

Phú Thọ, 2021

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Số: 01/ĐA-ĐHCNVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 08 tháng 3 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới thiệu

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì *(Mã trường: VUI; Website: vui.edu.vn)* là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Hóa chất, tiền thân là Trường Kỹ thuật Trung cấp II thành lập ngày 25 tháng 06 năm 1956. Hiện nay, Trường có hai cơ sở đào tạo:

- Cơ sở Việt Trì: tại phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Cơ sở Lâm Thao: tại xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Sứ mạng của trường: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, các dịch vụ giáo dục và sản phẩm khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu phát triển: Phát triển trường Đại học Công nghiệp Việt Trì là cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng. Giữ vững, nâng cao chất lượng đào tạo và các điều kiện phục vụ của cơ sở giáo dục đạt chuẩn kiểm định chất lượng quốc gia, hướng tới đạt các tiêu chí hội nhập khu vực.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	**Chính quy**								
1	**Sau đại học**								
1.1	**Tiến sĩ**								
1.2	**Thạc sĩ**								
1.2.1	Kỹ thuật hoá học					12			12
2	**Đại học**								
2.1	**Chính quy**								
2.1.1	**Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên**								
2.1.1.1	Kế toán			186					186
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			73					73

2.1.1.3	Hoá học				62				62
2.1.1.4	Công nghệ sinh học				11				11
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học					65			65
2.1.1.6	Công nghệ kỹ thuật môi trường					18			18
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					88			88
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật ô tô					131			131
2.1.1.9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					234			234
2.1.1.10	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					125			125
2.1.1.11	Công nghệ thông tin					256			256
2.1.1.12	Ngôn ngữ Anh							45	45
2.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy**								
2.2.1	Quản trị kinh doanh			2					2
2.2.2	Hoá học				11				11
2.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường					2			2
2.2.4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					1			1
2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					11			11
2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					15			15
2.2.7	Công nghệ thông tin					11			11
2.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy**								
2.3.1	Kế toán			144					144
2.3.2	Quản trị kinh doanh			24					24
2.3.3	Hoá học				26				26
2.3.4	Công nghệ kỹ thuật hóa học					33			33
2.3.5	Công nghệ kỹ thuật môi trường					19			19
2.3.6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					18			18
2.3.7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					127			127
2.3.8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					23			23
2.3.9	Công nghệ thông tin					81			81
2.3.10	Ngôn ngữ Anh							16	16
2.4	**Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**								
2.4.1	Kế toán			20					20
2.4.2	Hoá học				5				5
2.4.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường					8			8
2.4.4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					1			1
2.4.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					2			2
2.4.6	Công nghệ thông tin					13			13
2.4.7	Ngôn ngữ Anh							496	496

II	**Vừa làm vừa học**								
1	**Đại học**								
1.1	**Vừa làm vừa học**								
1.1.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học					24			24
1.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học VLVH**								
1.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học VLVH**								
1.4	**Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**								
1.4.1	Ngôn ngữ Anh							98	98

3. Thông tin về tuyển sinh các năm 2019, 2020

3.1. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ các thí sinh tốt nghiệp THPT: Thí sinh có tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15.0 điểm (Chưa cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực).

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

3.2. Điểm trúng tuyển (lấy từ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyết	**Năm tuyển sinh 2019**			**Năm tuyển sinh 2020**		
	Chỉ tiêu	**Nhập học**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Nhập học**	**Điểm TT**
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III - Kế Toán - Quản trị kinh doanh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh* *Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh*	230	34	 13.5 13.5 13.5 13.5	230	47	 15.0 15.0 15.0 15.0
Nhóm ngành IV - Hóa học - Công nghệ Sinh học *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh* *Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh*	170	13	 13.5 13.5 13.5 13.5	120	18	 15.0 15.0 15.0 15.0
Nhóm ngành V - Công nghệ kỹ thuật Hóa học - Công nghệ KT Môi trường - Công nghệ kỹ thuật Cơ khí - Công nghệ kỹ thuật Ô tô - Công nghệ KT Điện, Điện tử - Công nghệ KT Điều khiển, Tự động hóa - Công nghệ Thông tin	720	182		770	245	

Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Sinh* *Tổ hợp 4: Toán, Văn, Anh*			13.5 13.5 13.5 13.5			15.0 15.0 15.0 15.0
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII - Ngôn ngữ Anh *Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh* *Tổ hợp 2: Văn, Anh, Sử* *Tổ hợp 3: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Anh*	80	86	 13.5 13.5 13.5 13.5	150	10	 15.0 15.0 15.0 15.0
Tổng	**1200**	**315**	**X**	**1270**	**320**	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	7,94	
II	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý			
1	Số sinh viên ở trong ký túc xá	SV	576	
2	Diện tích	m^2	2500	
3	Số phòng ở	phòng	96	
III	Diện tích sàn xây dựng	m^2	25.147	9.66 m^2/SV

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	601
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	360
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	36	3662
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	40	2739
1.5	Số phòng học đa phương tiện	62	4340
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	6	120
2	Thư viện, trung tâm học liệu	8	1005
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	69	6047
	Tổng	**227**	**18874**

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
I	**Phòng Thí nghiệm**	
1	Phòng thí nghiệm xúc tác và hóa dầu	Bàn thí nghiệm đơn, đôi ... dụng cụ TN chuyên dụng; máy xác định điểm anilin, máy xác định hàm lượng PP, máy đo độ xuyên kim, máy đo độ nhớt, hệ thống phản ứng hóa học dầu mỏ, TB đo nhiệt chớp cháy.
2	Phòng thí nghiệm hóa học vật liệu + hóa vô cơ	Bơm hút chân không, cân đt 2 số, 4 số, hệ thống tb phản ứng, máy khuấy, tb cô quay chân không có chụp bảo vệ điều khiển và hiển thị số trên màn hình cảm ứng LCD, hệ thống thiết bị phản ứng, bể rửa siêu âm, máy nghiền ngũ cốc khô, máy nén khí, máy sấy phun.
3	Phòng thí nghiệm thủy lực, quá trình thiết bị công nghệ hóa học thực phẩm	Tháp chưng cất 57 chóp TT, máy ly tâm, bộ điều nhiệt, tb xác định các tổn thất trong ống dẫn, tb nghiên cứu bơm bánh răng, bơm chân không, bơm pittong, tb nc chế độ chảy của chất lỏng, tb xác định tổn thất năng lượng bơm ly tâm. Máy sấy thăng hoa.
4	Phòng thí nghiệm tổng hợp hữu cơ	Cân cơ kt, cân điện tử 4 số, máy chiếu UV, tủ sất hút chân không, bơm hút chân không, bộ tb cô quay chân không, lò nung, tủ sấy, thiết bị chưng cất cồn, máy cán nhựa 2 trục
5	Phòng thí nghiệm hóa học đại cương	Máy khuấy từ Fuhua, máy đo PH để bàn, cân phân tích điện tử 2 số, máy cất mước1 lần, máy cất nước 1 lần thủy tinh.
6	Phòng thí nghiệm công nghệ điện hóa, CN các HCVC	Máy đo PH để bàn Hana 211, máy đo PH Schott, lò nung, tủ sấy, cân pt, máy cất nước, bơm hút chân không, máy khuấy từ gia nhiệt, bộ dây truyền sản xuất H2SO4, máy thổi không khí, bộ gia nhiệt đun nóng dung dịch.
7	Phòng thí nghiệm hóa học Vô cơ	Mấy khuấy từ, cân cơ kỹ thuật, tủ hút khí độc
8	Phòng thí nghiệm hóa học Polime	Máy tính, máy quang phổ UV ...
9	Phòng thí nghiệm công nghệ môi trường 1	Tủ lanh, kính hiển vi 2 mặt, tủ ấm nuôi cấy vi sinh, tủ ấm lắc, bơm chân không màn và nén, nồi thanh trùng ...
10	Phòng thí nghiệm hóa dược	Bơm hút chân không, thiết bị chưng cất đạm, thiết bị lấy mẫu khí, máy quang phổ UV-VIT+Bộ máy tính.
11	Phòng thí nghiệm công nghệ môi trường 2	Máy kiểm tra đa năng, máy đo độ ẩm, đo COD, đo DO và BOD, máy so màu jenway, phân tích nước, đô độ đục, đô độ bụi, lò nung, máy khuấy từ, cân cơ quang điện, cân điện tử 4 số, tủ sấy, bộ đo chỉ tiêu tổng chất rắn lơ lửng, thiết bị phân tích nước tự động đa chỉ tiêu, thiết bị gia nhiệt COD.

12	Phòng thí nghiệm hóa lý	Nhiệt kế Becman, khúc xạ kếm tb khảo sát thế phân hủy, đo sức điện động, máy đo PH, độ dẫn, cân cơ kt, máy đo pH mét, cân cơ kim quang phân tích,cân kỹ thuật điện tử 2 số, bể ổn nhiệt.
13	Phòng thí nghiệm phân tích các hợp chất vô cơ	Lò nung ketong, tủ sấy, tủ hút, máy cất nước 1 lần, máy cất nước 1 lần Inox, bếp điện, cân kỹ thuật điện tử.
14	Phòng thí nghiệm phân tích công cụ	Máy tính, hệ thống chuẩn tự động, đo Ph môi trường, máy cực phổ, đo độ dẫn điện, quang phổ khả biến, máy hút ẩm, cân đt 4 số, đo độ oxi hòa tan, máy quang phổ tử ngoại khả kiến, đo ph, đo màu quang điện 1 chùm tia, máy đo PH cầm tay, máy đo độ dẫn , độ mặn, nhiệt độ, máy đo mầu quang điện, máy dung siêu âm, thiết bị phản ứng bằng lò vi sóng, máy phân tích siêu âm Q700, bơm hút chân không, máy quang phổ hồng ngoại + bộ máy tính+ máy in, máy quang phổ khả biến 2 chùm tia,máy chuẩn độ điện thế tự động.
15	Phòng thí nghiệm hóa phân tích	Hệ thống máy quang phổ hấp thụ AAS+bộ máy tính+ 1 máy in +1 máy nén khí +1 hệ thống nén khí+ 1hệ thống hút khí+2 bình khí, hệ thống máy HPLC.
16	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật phòng thí nghiệm + hóa phân tích cơ sở 2	Cân cơ kt, cân cơ kim quang pt, cân đt 2 số, 3 số, 4 số, cân cơ phân tích, máy ly tâm 6 ống, tủ sấy, máy cất nước 2 lần.
17	Phòng thí nghiệm dược phẩm, hóa mỹ phẩm	Máy phá mẫu 6 vị trí, cân đt 2 số, lò nung, máy đo cacbon – lưu huỳnh, tủ sấy, tủ hút khí độc, máy đo mầu quang điện, cân điện tử 4 số.
18	Phòng thí nghiệm cơ lý vật liệu + thí nghiệm lò và thiết bị nhiệt	Cân đt 4 số, lò nung, bếp cách thủy, tb trưng cất, máy nén uốn, tủ sấy, lò nung có chương trình, kính hiển vi, máy trộn vữa XM hoàn toàn tự động, máy đo nhiệt lượng thủy hóa của XM, Máy thử cường độ XM, máy nghiền bi, vi ca tự động, máy trộn vữa XM tự động, máy cắt, máy sàng dung mẫu bê tông, máy nghiền bi sắt.
19	Phòng thí nghiệm hóa học vật liệu, thí nghiệm vật liệu SLC	Lò nung, máy khuấy, máy li tâm, máy rung chuẩn, tủ sấy, máy nghiền bi sắt, cân PT điện tử 4 số, máy cất nước 1 lần.

II	**Phòng thực hành**	
1	P.thực hành CAD/CAM/CNC	Máy tiện CNC Trung tâm phay CNC Hệ thống khí nén Máy sấy Máy vi tính để bàn Máy chiếu . Máy cắt dây.

2	Phòng thực hành cắt gọt	Máy tiện vạn năng Máy bào ngang Máy phay vạn năng Máy mài hai đá, máy bào con
3	Phòng thực hành nguội	Máy khoan cần Máy khoan đứng Máy mài 2 đá M400 Máy khoan bàn Ê tô song hành Máy ép khung bản Bàn MÁP Khối X Bàn nguội
4	Phòng thực hành hàn	Máy hàn hồ quang Máy hàn hồ quang một chiều Máy hàn điểm Bộ cắt hơi Máy hàn TIG Máy hàn MAG Máy cắt rùa Máy đột dập 2 cầu Máy cắt Plasma
5	Phòng thực hành lắp ráp bảo dưỡng	Máy nén khí piston 2 cấp Bơm chân không Hộp giảm tốc đứng Hộp giảm tốc 2 cấp Bơm ly tâm nhiều cấp Máy nghiền bi Bơm bánh răng Đồng hồ số Máy ly tâm Bơm bánh răng Bơm cánh gạt Bơm ly tâm Hộp giảm tốc bánh răng trụ 2 cấp Hộp giảm tốc bánh răng trục vít Bơm ly tâm nhựa Bơm NASH Trao đổi nhiệt ống trùm Máy nén piston 3 cấp Máy nén 1 cấp 3 piston Máy nén 1 cấp 2 piston Van hơi DM100 Máy cắt MAKISTA Tời quang
6	Phòng thực hành thiết kế trên máy tính	Máy chiếu; Máy tính để bàn 20 bộ; Máy chủ 01 bộ; phần mềm thiết kế hãng Simen.
7	Phòng thực hành bảo dưỡng sữa chữa trang bị điện ô tô	- Xe ôtô - Mô hình hệ thống đánh lửa bằng điện tử có

		tiếp điểm - Mô hình hệ thống đánh lửa bằng điện tử không tiếp điểm có rô to. - Mô hình hệ thống điện thân xe. - Các bộ phận tháo rời của hệ thống khởi động và đánh lửa - Các bộ phận của hệ thống điện ôtô - Tỷ trọng kế - Đồng hồ vạn năng - Thiết bị kiểm tra máy phát, máy khởi động - Thiết bị kiểm tra và làm sạch bugi - Máy chẩn đoán - Băng thử máy phát máy đề tích hợp - Máy nạp ắc quy có trợ đề - Máy hàn xung - Dụng cụ tháo lắp thiết bị - Máy Tính - Máy chiếu - Thiết bị thực hành điện tổng hợp ô tô - Thiết bị thực hành hệ thống điều hòa ô tô tự động (Honda Accord)
8	Phòng thực hành động cơ ô tô	- Động cơ ô tô xăng 4 xy lanh, 6 xy lanh đánh lửa Delco - Động cơ phun xăng đa điểm- VVT-i - Động cơ phun xăng V6 - Động cơ Diesel - Động cơ Diesel 2 kỳ, 2 xy lanh, kim bơm liên hợp GM - Thiết bị nghiên cứu thí nghiệm động cơ Diesel-GD 3004-S, Turbo CommonRail, Lucas Epic- Hyundai motors santafe. - Thiết bị làm sạch & kiểm tra vòi phun động cơ phun xăng - Thiết bị làm sạch & kiểm tra Bugie - Thiết bị cân chỉnh bơm cao áp - Thiết bị kiểm tra kim phun - Thiết bị đo áp suất- Góc đánh lửa sớm - Thiết bị đo và phân tích khí xả động cơ Xăng & Diesel - Thiết bị chẩn đoán máy Scan X- 431 - Thiết bị kiểm tra động cơ tổng hợp SOE3000B - Dụng cụ tháo lắp - Thiết bị kiểm tra độ ồn - Bộ thực hành sửa chữa động cơ xe Toyota Altis (DLQC-FDJOZ) - Bộ thực hành sửa chữa động cơ xe Toyota Camry (DLQC-FDJ02S) - Bộ thực hành sửa chữa động cơ diesel (Isuzu) - Bộ thực hành tháo lắp động cơ xăng (Toyota)

		- Bộ thực hành tháo lắp động cơ Diesel (Isuzu) - Thiết bị thực hành động cơ ô tô (Động cơ cải hoán xe Toyota - Altis)
9	Thực hành sửa chữa thân vỏ ô tô	- Thiết bị làm sạch & kiểm tra - Thiết bị buồng sơn - Thiết bị nâng hạ - Phòng sơn ô tô - Thiết bị kiểm định - Thiết bị kiểm tra khung sườn ô tô.
10	Thực hành sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	- Cầu nâng 4 trụ - Thiết bị kiểm định ô tô - Các thiết bị đo kiểm áp suất động cơ, áp suất nhớt, áp suất két nước. - Máy ép thủy lực - Ô tô - Máy chuẩn đoán lỗi hộp đen - Động cơ đốt trong - Thiết bị kiểm tra nồng độ khí thải. - Thiết bị kiểm tra cân bằng động. - Thiết bị kiểm tra đèn pha. Bệ thử phanh ô tô. - Bộ thực hành hệ thống ABS - Bộ thực hành hệ thống trợ lái (Toyota Crolla) - Bộ thực hành tháo lắp hộp số tự động (Toyota) - Bộ đồ tháo lắp, sửa chữa ô tô (Gồm bộ sách tay + Bộ đi cùng xe dụng cụ) - Thiết bị thực hành sửa chữa (Động cơ cải hoán xe Toyota-Altis) - Thiết bị thực hành sửa chữa (Động cơ cải hoán xe Toyota vios) - Thiết bị thực hành sửa chữa (động cơ cải hoán động cơ diesel Elantra - Huyndai) - Thiết bị thực hành sửa chữa (động cơ cải hoán động cơ diesel - Isuzu) - Bộ thực hành hệ thống phanh nhiên liệu Diesel - Bộ thiết bị thực hành hệ thống gas tự động (lexus) - Bộ thực hành hộp số CVT –(Honda) - Bộ thực hành động cơ Diesel (Hoán cải xe santafe)
11	Phòng thực hành máy điện	Đồng hồ vạn năng, megomet, ampe kìm, thước panme, vam vòng bị, máy quấn không bộ đếm, động cơ khuấy 3 pha, khởi động từ ...
12	Phòng thực hành trang bị điện	Bàn thực hành trang bị điện, bàn thực hành vi sử lý, máy quấn dây không bộ đếm, cabin thực hành điện CN, mô hình điện máy tiện ...
13	Phòng thực hành PLC	Máy tính, bàn thực hành PLC OMRON, bàn thực hành PLC Mitsubishi, mô hình dùng PLC điều khiển quá trình đếm và phân loại SP, bàn

		thực hành PLC Simen, bàn thí nghiệm tự động hóa + khí nén, bộ thí nghiệm PLC, mô hình PLC điều khiển quá trình cân sản lượng ...
14	Phòng thực hành truyền động điện - Điện tử công suất	Bàn TH nhóm phân tử đo, các bộ điều khiển hiển thị, bàn TH nhóm cơ cấu chấp hành nguồn, dụng cụ đo, bài thực hành khởi động từ kép, bàn truyền động Thyritor điện 1 chiều, bàn điều chỉnh tần số không đồng bộ, bàn điều chỉnh xung điện áp 1 chiều, bàn điều chỉnh xung điện chở ...
15	Phòng thực hành đo lường cảm biến	Modul thực hành linh kiện điện tử,Modul TH điện tử đa năng, Modul TN điện tử cơ bản ,Mudul TH cơ bản, Mdul nâng cao, Mdul điện tử công xuất, Mudul TH linh kiện điện tử công xuất, Mudul chỉnh lưu 1 pha, Mudul chỉnh lưu 3pha,Mudul TH điều áp 1 chiều, Mudul điều áp xoay chiều, Mudul TH biến tần, bộ TH vi sử lý 8bist.
16	Phòng thực hành kỹ thuật điện tử + kỹ thuật xung số	Modul thực hành linh kiện điện tử, điện tử đa năng, tương tự cơ bản ...Máy hiện sóng Ocillosope, máy phát chức năng LG
17	Phòng thực hành điện cơ bản	Bàn TN động cơ KĐB 3 pha roto dây cuốn, BTN máy biến áp 3pha, BTN đo lường điện, BTN mạch hình sin 1 pha, mạch hình sin 3 pha, máy biến áp 1 pha ...
18	Phòng thực hành Điện tử - Tự động hóa 4.0	Bộ mô hình đào tạo điện tử, điều khiển thông minh IoT Bộ đào tạo ứng dụng mô phỏng sản xuất linh hoạt, ứng dụng trong công nghiệp 4.0 Bộ module đào tạo ứng dụng điện tử công nghiệp trên mạch điện DC
19	Kế toán máy	Máy tính (45 bộ), máy chiếu
20	Công nghệ phần mềm	Máy tính (125 bộ), máy chiếu, thiết bị mạng
21	Thực hành tin học	Máy tính (183 bộ), máy chiếu, thiết bị mạng
22	Thực hành mạng	Máy tính (56 bộ), máy chủ, máy chiếu, thiết bị truyền dẫn, thiết bị kiểm tra
23	Thực hành bảo trì	Máy tính (42 bộ), máy chiếu, thiết bị mạng, thiết bị kiểm tra, sửa chữa máy tính
24	Thực hành ngôn ngữ	Máy tính đồng bộ Bộ điều khiển trung tâm VL-500 Bộ điều khiển trung tâm JCOM Cabin VL-5000 + Tai nghe Cabin JCOM + Tai nghe Bộ chuyển mạch Cáp chuyên dụng Máy chiếu đa năng VL-3100x3 Hệ thống âm thanh chuyên dụng

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu,sách tham khảo... sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	4659
2	Khối ngành IV	2119
3	Khối ngành V	17302
4	Khối ngành VII	63920

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Cao Đức Thành	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
2	Lê Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
3	Nguyễn Đình Thanh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
4	Nguyễn Hữu Hải	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
5	Nguyễn Khánh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
6	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7	Nguyễn Văn Vượng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
8	Phạm Mạnh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
9	Trần Văn Tân	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
10	Vũ Quốc Hiến	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
11	Nguyễn Hữu Quân	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
12	Đoàn Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
13	Hà Đức Nguyên	Nam		Tiến sĩ khoa học	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
14	Lê Tất Thắng	Nam		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
15	Lê Thị Mai Trang	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
16	Lý Ngô Mai	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
17	Nguyễn Đắc Nam	Nam		Tiến sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
18	Nguyễn Đức Thắng	Nam		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
19	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
20	Nguyễn Ngọc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Phạm Thị Tươi	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
22	Tạ Công Điệp	Nam		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
23	Vi Thị Ngọc Mĩ	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
24	Vũ Doãn Vượng	Nam		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
25	Lê Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
26	Bùi Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
27	Đặng Xuân Vinh	Nam		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
28	Lê Phong Nam	Nam		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
29	Lê Quang Tuyến	Nam		Tiến sĩ khoa học	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
30	Nguyễn Ánh Dương	Nam		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
31	Nguyễn Đức Phương	Nam		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
32	Nguyễn Thành Quân	Nam		Tiến sĩ khoa học	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
33	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
34	Phạm Quang Minh	Nam		Tiến sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
35	Phạm Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
36	Dương Mạnh Hải	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
37	Hà Duy Hùng	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
38	Hà Mạnh Chiến	Nam		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
39	Hoàng Ngũ Phúc	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
40	Hoàng Thị Lý	Nữ		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
41	Hoàng Thị Vân An	Nữ		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
42	Lê Diên Thanh	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
43	Lê Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
44	Lê Thị Hiên	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
45	Lương Viết Cường	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
46	Mạc Đình Thiết	Nam		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
47	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
48	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
49	Nguyễn Thị Kim	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
50	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
51	Nguyễn Thị Minh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
52	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
53	Nguyễn Tiến Hưng	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
54	Nguyễn Văn Khanh	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
55	Phạm Thái Hưng	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
56	Phạm Văn Huấn	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
57	Quách Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
58	Trần Thị Hằng	Nữ	PGS	Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
59	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
60	Vũ Đức Cường	Nam		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
61	Vũ Ngọc Minh	Nam		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
62	Hoàng Thị Kim Vân	Nữ		Tiến sĩ khoa học	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
63	Bùi Đình Nhi	Nam		Tiến sĩ khoa học	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
64	Đàm Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
65	Đinh Thị Huyền Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
66	Đỗ Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
67	Ngô Hồng Nghĩa	Nam		Tiến sĩ khoa học	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
68	Nguyễn Đức Anh	Nam		Thạc sĩ	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
69	Nguyễn Mạnh Tiến	Nam		Tiến sĩ khoa học	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
70	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
71	Quyền Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
72	Vũ Đình Ngọ	Nam	PGS	Tiến sĩ khoa học	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
73	Vũ Đức Bình	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
74	Bùi Hữu Hùng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
75	Bùi Văn Tưởng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
76	Lê Anh Đăng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
77	Lê Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
78	Lê Hồng Phương	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
79	Nguyễn Kiều Hưng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
80	Nguyễn Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
81	Phạm Ngọc Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
82	Trần Văn Luận	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
83	Hà Thị Nhã Phương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7420201	Công nghệ sinh học
85	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
86	Lê Thị Minh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7420201	Công nghệ sinh học
87	Minh Thị Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
88	Nguyễn Đức Duy	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7420201	Công nghệ sinh học
89	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
90	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
91	Trần Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
92	Trần Thị Sáu	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7420201	Công nghệ sinh học
93	Trần Thị Thùy Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
94	Cù Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
95	Đào Minh Sang	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
96	Đỗ Cao Minh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
97	Đỗ Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
98	Hà Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
99	Hoàng Ngọc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
100	Kiều Công Chính	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
101	Lê Hùng Cường	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
102	Lê Thanh Tâm	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
103	Lê Văn Điệp	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
104	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
105	Nguyễn Quốc Khánh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
106	Nguyễn Văn Phòng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
107	Nguyễn Văn Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
108	Phạm Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
109	Phạm Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
110	Tạ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
111	Trần Thị Hiệp	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
112	Vũ Thị Bích Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
113	Vũ Thị Khánh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
114	Bùi Thị Thơi	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
115	Chử Hương Thu	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
116	Đàm Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
117	Đặng Ngọc Định	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
118	Lê Ngọc Thanh	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
119	Nguyễn Lê Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
120	Nguyễn Minh Quý	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
121	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
122	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
123	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
124	Nguyễn Thị Minh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
125	Phạm Xuân Dự	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
126	Phan Thị Minh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
127	Quản Cẩm Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
128	Trần Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
129	Vũ Thị Nha Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
130	Vũ Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7440112	Hoá học
131	Bùi Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
132	Đặng Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
133	Đinh Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
134	Hoàng Phương Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
135	Huệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
136	Lê Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
137	Nguyễn Lam Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
138	Nguyễn Ngân Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
139	Nguyễn Thị Anh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
140	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
141	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
142	Nguyễn Tiến Đạt	Nam		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
143	Phan Tuấn Thành	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
144	Tạ Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
145	Vũ Thị Phương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
146	Nguyễn Thanh Hà	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
147	Bùi Minh Tuân	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
148	Bùi Thị Minh Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
149	Bùi Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
150	Bùi Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7220201	Ngôn ngữ Anh
151	Đặng Thảo Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
152	Đào Minh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
153	Đỗ Thị Mai Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7220201	Ngôn ngữ Anh
154	Đỗ Thị Vĩnh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
155	Đoàn Thanh Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
156	Dương Thị Hồng Mến	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
157	Hà Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
158	Hà Quang Ánh	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
159	Lê Thị Thanh Nhàn	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7220201	Ngôn ngữ Anh
160	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
161	Lê Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
162	Lê Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
163	Lương Đặng Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7220201	Ngôn ngữ Anh
164	Ngô Thị Lan Anh	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
165	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
166	Nguyễn Cảnh Hưng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
167	Nguyễn Duy Hưng	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
168	Nguyễn Duy Toàn	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
169	Nguyễn Huy Cường	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
170	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
171	Nguyễn Thị Hải Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
172	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
173	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Hóa lý		7220201	Ngôn ngữ Anh
174	Nguyễn Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
175	Nguyễn Thị Phương Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
176	Nguyễn Xuân Long	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
177	Phan Minh Tân	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
178	Quản Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
179	Trần Phúc Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
180	Trần Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7220201	Ngôn ngữ Anh
181	Trần Thị Phương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
182	Bùi Thị Lan Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
183	Vi Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
184	Bùi Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
185	Đặng Thị Ánh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
186	Đào Tùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
187	Nguyễn Đức Tuân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
188	Nguyễn Thị Kiều Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
189	Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
190	Nguyễn Trường An	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
191	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
192	Trần Hoàng Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
193	Trần Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
194	Bùi Ngọc Hà	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	x		
195	Bùi Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
196	Đào Duy Đông	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
197	Đào Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	x		
198	Đào Thị Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
199	Đinh Bảo Trung	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
200	Đỗ Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	x		
201	Đỗ Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
202	Hán Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
203	Hoàng Minh Văn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
204	Hoàng Thị Lan Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
205	Hoàng Thị Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
206	Kiều Anh Xuân	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
207	Lại Thị Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
208	Lê Hải Ly	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
209	Lê Hữu Tùng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
210	Lê Thành Cương	Nam		Tiến sĩ khoa học	Vật lý	x		
211	Lê Thị Kim Xuyến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	x		
212	Lê Xuân Đông	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
213	Ngô Thị Hoài Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
214	Nguyễn Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
215	Nguyễn Bích Trà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
216	Nguyễn Cẩm Nga	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x		
217	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Tin học	x		
218	Nguyễn Thành Chung	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
219	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
220	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
221	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	x		
222	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x		
223	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	x		
224	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
225	Nguyễn Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
226	Phạm Thị Minh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
227	Quản Minh Thọ	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
228	Quảng Văn Kỳ	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
229	Tạ Duy Hùng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
230	Thạch Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	x		
231	Trần Cao Quý	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x		
232	Trần Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
233	Trương Minh Chính	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
234	Vi Thị Kim Tuyến	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Đặng Doanh Hoằng	Nam		Tiến sĩ	Điện-tự động hóa		7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
2	Ngô Kiên Trung	Nam		Tiến sĩ	Điện-điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
3	Ngô Tứ Thành	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		7480201	Công nghệ thông tin
4	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ điện tử		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
5	Tạ Quang Chiểu	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
6	Trần Khánh Đức	Nam	PGS	Tiến sĩ khoa học	Sư phạm kỹ thuật		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2021, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức sau:

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh;
- Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển với tổ hợp các môn thi thành phần của các bài thi để xét tuyển vào các ngành theo quy định;
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Thông tin về các ngành đào tạo trình độ đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7340301	Kế toán	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
2	7340101	Quản trị kinh doanh	728/QĐ-BGDĐT	21/02/2012	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2020
3	7440112	Hoá học	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
4	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
5	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
6	7420201	Công nghệ sinh học	2837/QĐ-BGDĐT	05/08/2015	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2020
7	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	3980/QĐ-BGDĐT	02/12/2018			Bộ GDĐT	2018	2020
9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
10	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
11	7480201	Công nghệ thông tin	810/QĐ-BGDĐT	28/02/2011	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2020
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	2187/QĐ-BGDĐT	20/06/2013	898/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2020

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo các ngành đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340101	Quản trị kinh doanh	60	90	A00		D01		C00		A21	
2	7340301	Kế toán	80	120	A00		D01		C00		A21	
3	7480201	Công nghệ Thông tin	80	120	A00		A01		B00		A21	
4	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	44	66	A00		A01		B00		A21	
5	7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	60	90	A00		A01		B00		A21	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	48	72	A00		A01		B00		A21	
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển, Tự động hóa	48	72	A00		A01		B00		A21	
8	7440112	Hóa học	80	120	A00		A01		B00		A21	
9	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	80	120	A00		A01		B00		A21	
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	40	60	A00		A01		B00		A21	
11	7420201	Công nghệ Sinh học	40	60	A00		A01		B00		A21	
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	48	72	D01		D14		A01		K01	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.5.1. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 có tổng điểm kết quả thi của 3 môn thi trong tổ hợp các môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Nhà trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo từng đợt xét tuyển.

1.5.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2021, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 *hoặc hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm học lớp 12* đạt từ 18.0 điểm (chưa cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực).

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành. Điểm xét trúng tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của các ngành.

1.6. Thông tin đăng ký xét tuyển

TT	Ngành đào tạo	Mã trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	VUI	7340101	Toán, Lý, Hóa Toán, Văn, Anh Văn, Sử, Địa Toán, Tin, C nghệ	A00 D01 C00 A21
2	Kế toán	VUI	7340301		
3	Công nghệ Thông tin	VUI	7480201	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Hóa, Sinh Toán, Tin, C nghệ	A00 A01 B00 A21
4	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	VUI	7510205		
5	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VUI	7510201		
6	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	VUI	7510301		
7	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển, Tự động hóa	VUI	7510303		
8	Hóa học	VUI	7440112		
9	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	VUI	7510401		
10	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VUI	7510406		
11	Công nghệ Sinh học	VUI	7420201		
12	Ngôn ngữ Anh	VUI	7220201	Toán, Văn, Anh Văn, Anh, Sử Toán, Lý, Anh Toán, Anh, Tin học	D01 D14 A01 K01

Nhà trường không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển, không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Nhà trường tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, hồ sơ đăng ký dự thi thực hiện theo quy định của Bộ GD-ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.

Thí sinh có thể lựa chọn một trong các phương thức phương thức đăng ký xét tuyển sau:

- Đăng ký trực tiếp tại trường.
- Qua đường bưu điện (Dịch vụ nộp HSXT).
- Đăng ký trực tuyến qua hệ thống quản lý thi THPT của Bộ GD-ĐT.
- Đăng ký trực tuyến trên website của nhà trường ***tuyensinh.vui.edu.vn***

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh.

1.8.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

a) Tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Lý, Hóa, Ngoại ngữ.

b) Tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất tại các cuộc thi tuần trở lên của cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức.

c) Tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia.

Chính sách ưu tiên: được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển. Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng được miễn học phí trong toàn khóa học.

1.9. Lệ phí tuyển sinh

Mỗi phương thức ĐKXT thí sinh nộp lệ phí 25.000VNĐ /nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Học phí của chương trình đại trà thu theo quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

Học phí dự kiến với sinh viên đại học chính quy năm học 2021-2022:

- Khối ngành Kinh tế, Ngoại ngữ (Khối ngành III, VII): 12.000.000 VNĐ/năm.
- Khối ngành Công nghệ (Khối ngành IV,V): 14.500.000 VNĐ/năm.

1.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Địa chỉ website của trường: ***vui.edu.vn***

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Phạm Thái Hưng	P.Trưởng phòng Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo	0982015725	hungpt@vui.edu.vn phtuyensinh@vui.edu.vn
2	Trần Thị Thu Hà	P.Trưởng phòng	0977414858	tranha.chc@gmail.com
3	Lê Xuân Đông	Chuyên viên	0989323383	ledong911988@gmail.com
4	Nguyễn Anh Tuấn	Chuyên viên	0948272688	anhtuanvui84@gmail.com
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Chuyên viên	0983403704	sonnn@vui.edu.vn

1.12. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh

1.12.1. Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Thí sinh nộp phiếu đăng ký xét tuyển đợt 1 cùng với hồ sơ dự thi tốt nghiệp THPT.

Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh đăng ký trực tuyến qua hệ thống quản lý thi THPT của Bộ GD-ĐT hoặc nộp Hồ sơ đăng ký xét tuyển và phí dự tuyển trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên (Dịch vụ nộp HSXT).

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Đại học Công nghiệp Việt Trì);
- Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (bản sao hợp lệ);
- 01 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận giấy báo.

Dự kiến các đợt xét tuyển:

Đợt xét tuyển	**Thời gian tiếp nhận hồ sơ ĐKXT**	**Thông báo kết quả trúng tuyển**	**Thời gian nhập học**
Đợt 1	Theo quy định của Bộ GDĐT		03/09/2021
Bổ sung đợt 1	đến 05/09/2021	06/09/2021	20/09/2020
Bổ sung đợt 2	đến 26/09/2021	27/09/2021	04/10/2020

Sau mỗi đợt, Nhà trường sẽ công bố công khai các thông tin và điều kiện xét tuyển các đợt kế tiếp (nếu có). Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định.

1.12.2. Xét tuyển bằng kết quả học tập theo học bạ THPT

Thí sinh nộp Hồ sơ đăng ký xét tuyển và phí dự tuyển trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên (Dịch vụ nộp HSXT) hoặc bằng phương thức trực tuyến trên website của nhà trường ***tuyensinh.vui.edu.vn***

Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến thuộc danh sách trúng tuyển phải nộp đầy đủ Hồ sơ đăng ký xét tuyển và phí dự tuyển theo quy định khi đến nhập học.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Đại học Công nghiệp Việt Trì);
- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Giấy CMND (bản sao hợp lệ);
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 01 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận giấy báo.

Dự kiến các đợt xét tuyển:

Đợt xét tuyển	Thời gian tiếp nhận hồ sơ ĐKXT	Thông báo kết quả trúng tuyển	Thời gian nhập học
Đợt 1	đến 06/08/2021	08/08/2021	20/08/2021
Bổ sung đợt 1	đến 22/08/2021	23/08/2021	03/09/2021
Bổ sung đợt 2	đến 05/09/2021	06/09/2021	20/09/2020
Bổ sung đợt 3	đến 26/09/2021	27/09/2021	04/10/2020

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019 (kết quả khảo sát tháng 8/2020)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành III	320		206		168		92.0	
Khối ngành IV	300		75		57		93.0	
Khối ngành V	1110		430		321		95.0	
Khối ngành VII	70		14		6		100	
Tổng								

1.13.2. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018 (kết quả khảo sát tháng 8/2019)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành III	320		263		186		92.4	
Khối ngành IV	350		189		158		93.6	
Khối ngành V	1270		550		496		95.1	
Khối ngành VII	60		6		5		100	
Tổng	**2000**		**1008**		**845**			

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2020: 43.651.488.000 đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (năm 2020): 17.205.947 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7440112	Hoá học	30	810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2021
2	7420201	Công nghệ sinh học	30	2837	05/08/2015	QĐ-BGDĐT	2021
3	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	30	810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2016

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 trở về trước hoặc tốt nghiệp THPT trong năm 2021, xét tuyển theo tổng điểm trung bình của 3 môn học theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm học lớp 12 *hoặc hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm học lớp 12* đạt từ 18.0 điểm (chưa cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực).

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành. Điểm xét trúng tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của các ngành.

2.6. Thông tin đăng ký xét tuyển

TT	Ngành đào tạo	Mã trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Ghi chú
1	Hóa học	VUI	7440112	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Hóa, Sinh Toán, Tin, C nghệ	A00 A01 B00 A21
2	Công nghệ Sinh học	VUI	7420201		
3	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	VUI	7510401		

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Nhà trường tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thực hiện theo quy định của Bộ GD-ĐT và theo thông báo tuyển sinh của trường.

Thí sinh có thể lựa chọn một trong các phương thức phương thức đăng ký xét tuyển sau:

- Đăng ký trực tiếp tại trường.
- Tại các cơ sở liên kết tuyển sinh, đào tạo theo địa chỉ.

2.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên: được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

2.9. Lệ phí tuyển sinh

Mỗi hồ sơ ĐKXT thí sinh nộp lệ phí 25.000VNĐ /nguyện vọng.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên hệ vừa làm vừa học

Học phí của chương trình đại trà thu theo quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

Học phí dự kiến cho năm học 2021-2022:

- Khối ngành Kinh tế, Ngoại ngữ (Khối ngành III, VII): 12.000.000 VNĐ/năm.
- Khối ngành Công nghệ (Khối ngành IV,V): 14.500.000 VNĐ/năm.

2.11. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Đại học Công nghiệp Việt Trì);
- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Giấy CMND (bản sao hợp lệ);
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 01 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận giấy báo.

Dự kiến các đợt xét tuyển:

Đợt xét tuyển	Thời gian tiếp nhận hồ sơ ĐKXT	Thông báo kết quả trúng tuyển	Thời gian nhập học
Đợt 1	đến 22/08/2021	06/09/2021	17/09/2021
Đợt bổ sung	đến 29/10/2021	03/12/2021	10/12/2021

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc trung cấp, trường hợp văn bằng do cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp của nước ngoài cấp (học ở nước ngoài hoặc tại Việt Nam) thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

- Tổ chức thi tuyển đối với những thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng khi dự tuyển hệ liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT với những thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp và tốt nghiệp THPT trước năm 2020 khi dự tuyển hệ liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	40		810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30		728	21/02/2012	QĐ-BGDĐT	2013
3	Đại học	7440112	Hoá học	40	6	810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
4	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	40	6	810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
5	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20		810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	30		810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
7	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21		3980	02/12/2018	QĐ-BGDĐT	2021
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24		810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
9	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	24		810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
10	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	40		810	28/02/2011	QĐ-BGDĐT	2012
11	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	24		2187	20/06/2013	QĐ-BGDĐT	2020

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối tượng xét tuyển kết quả học tập các môn văn hóa phổ thông: đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào bậc đại học của hệ chính quy.

- Thí sinh dự thi đạt kết quả điểm thi trung bình từ 5.0 điểm/môn thi trở lên.

- Chính sách ưu tiên: được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển. Điểm xét trúng tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của các ngành.

3.6. Thông tin đăng ký dự tuyển

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển hệ liên thông Trung cấp - Đại học	Các môn thi hệ liên thông Cao đẳng - Đại học
1	Kế toán	7340301	A00; D01; C00; A21	Toán, Nguyên lý Kế toán, Kế toán doanh nghiệp
2	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; D01; C00; A21	Toán, Kinh tế vi mô, Quản trị doanh nghiệp
3	Hóa học	7440112	A00; A01; B00; A21	Toán, Hóa lý, Kỹ thuật phân tích các hợp chất vô cơ
4	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	A00; A01; B00; A21	Toán, Hóa lý, Công nghệ các hợp chất vô cơ
5	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	7510406	A00; A01; B00; A21	Toán, Hóa lý, Công nghệ xử lý nước thải
6	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7510201	A00; A01; B00; A21	Toán, Chi tiết máy, Công nghệ chế tạo máy
7	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	A00; A01; B00; A21	Toán, Chi tiết máy, Lý thuyết Ôtô
8	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	A00; A01; B00; A21	Toán, Lý thuyết mạch, Truyền động điện
9	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển, tự động hóa	7510303	A00; A01; B00; A21	Toán, Lý thuyết mạch, Truyền động điện
10	Công nghệ Thông tin	7480201	A00; A01; B00; A21	Toán, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Lập trình hướng đối tượng với C^{++}
11	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01; D14; A01; K01	Ngữ pháp Tiếng Anh, Kỹ năng nói, Thực hành dịch

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm và có kế hoạch cụ thể cho công tác tổ chức thi, xét tuyển đảm bảo các quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu xã hội và thời điểm phù hợp.

- Thí sinh nộp hồ sơ và lệ phí tuyển sinh tại trường hoặc các cơ sở liên kết tuyển sinh, đào tạo theo địa chỉ.

3.8. Lệ phí tuyển sinh

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên

Mức thu học phí được xác định theo quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

Học phí dự kiến cho năm học 2021-2022:

- Khối ngành Kinh tế, Ngoại ngữ (Khối ngành III, VII): 12.000.000 VNĐ/năm.
- Khối ngành Công nghệ (Khối ngành IV,V): 14.500.000 VNĐ/năm.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt tuyển	Thời gian tiếp nhận hồ sơ	Thời gian thi tuyển	Thông báo kết quả trúng tuyển	Thời gian nhập học
Đợt 1	đến 09/04/2021	17/04/2021	07/05/2021	14/05/2021
Đợt 2	đến 06/08/2021	21/08/2021	06/09/2021	17/09/2021
Đợt 3	đến 29/10/2021	13/11/2021	03/12/2021	10/12/2021

3.11. Hồ sơ tuyển sinh

3.11.1. Hồ sơ xét tuyển hệ liên thông từ trình độ trung cấp

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Đại học Công nghiệp Việt Trì);
- Bảng điểm (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp trung cấp (bản sao hợp lệ) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ);
- Giấy CMND (bản sao hợp lệ);
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 01 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận giấy báo.

3.11.2. Hồ sơ đăng ký dự thi hệ liên thông từ trình độ cao đẳng

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu của Đại học Công nghiệp Việt Trì);
- Bảng điểm trung cấp, cao đẳng (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp cao đẳng (bản sao hợp lệ) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Giấy CMND (bản sao hợp lệ);
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 01 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận giấy báo.

4. Tuyển sinh các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp đại học, trường hợp văn bằng do cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp của nước ngoài cấp (học ở nước ngoài hoặc tại Việt Nam) thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh

Tổ chức thi tuyển đối với tất cả các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học khi ĐKDT hệ văn bằng 2 chính quy và hệ văn bằng 2 vừa làm vừa học.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	30	40	4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
2	7440112	Hóa học	40	20	4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
3	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	40	30	4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	30	20	4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
5	7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	30	20	4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	10		4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển, Tự động hóa	20		4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
8	7480201	Công nghệ thông tin	60	30	4627/BGDĐT-GDĐH	09/9/2015	Bộ GDĐT	2015
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	327	36	2811/BGDĐT-GDĐH	02/7/2019	Bộ GDĐT	2019

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Thí sinh dự thi đạt kết quả điểm thi trung bình từ 5.0 điểm/môn thi trở lên.

- Chính sách ưu tiên: được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển. Điểm xét trúng tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của các ngành.

4.6. Thông tin đăng ký dự thi

TT	Tên ngành	Mã ngành	Môn thi
1	Kế toán	7340301	Toán cao cấp, Tiếng Anh
2	Hóa học	7440112	
3	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	
4	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	7510406	
5	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7510201	
6	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	7510301	
7	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển, Tự động hóa	7510303	
8	Công nghệ thông tin	7480201	
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tin học cơ bản, Tiếng Anh

4.7. Tổ chức tuyển sinh

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm và có kế hoạch cụ thể cho công tác tổ chức thi, xét tuyển đảm bảo các quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu xã hội và thời điểm phù hợp.

- Thí sinh nộp hồ sơ và lệ phí tuyển sinh tại trường hoặc các cơ sở liên kết tuyển sinh, đào tạo theo địa chỉ.

4.8. Lệ phí tuyển sinh

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường.

4.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa

Mức thu học phí được xác định theo quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

Học phí dự kiến cho năm học 2021-2022:

- Khối ngành Kinh tế, Ngoại ngữ (Khối ngành III, VII): 12.000.000 VNĐ/năm.
- Khối ngành Công nghệ (Khối ngành IV,V): 14.500.000 VNĐ/năm.

4.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt tuyển	Thời gian tiếp nhận hồ sơ	Thời gian thi tuyển	Thông báo kết quả trúng tuyển	Thời gian nhập học
Đợt 1	đến 09/04/2021	17/04/2021	07/05/2021	14/05/2021
Đợt 2	đến 06/08/2021	21/08/2021	06/09/2021	17/09/2021
Đợt 3	đến 29/10/2021	13/11/2021	03/12/2021	10/12/2021

4.11. Hồ sơ đăng ký dự thi

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu của Đại học Công nghiệp Việt Trì);
- Bảng điểm đại học (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp đại học (bản sao hợp lệ) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2021;
- Giấy CMND (bản sao hợp lệ);
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 01 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận giấy báo.

5. Tuyển sinh đặt hàng

Tuyển sinh do các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp đặt hàng khi có đủ điều kiện đáp ứng các quy định hiện hành và cam kết sử dụng sinh viên tốt nghiệp, thực hiện theo hợp đồng giữa các bên liên quan, không trái với quy định của pháp luật.

5.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh thuộc đối tượng tuyển sinh của loại hình đào tạo tương ứng, đáp ứng đủ tiêu chuẩn bên phía đặt hàng yêu cầu.

Thông tin sẽ được thông báo công khai trên website của trường và gửi tới những đối tượng phù hợp với yêu cầu bên phía đặt hàng trước khi tổ chức tuyển sinh.

5.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển hoặc thi tuyển theo hình thức đào tạo và trình độ đầu vào tương ứng của thí sinh dự tuyển.

5.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Nằm trong tổng chỉ tiêu trong năm tuyển sinh của trường.

5.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của loại hình đào tạo tương ứng và xét tuyển đủ chỉ tiêu được phía đặt hàng và Nhà trường thống nhất.

Chính sách ưu tiên: được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

5.5. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa

Học phí của chương trình đại trà thu theo quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Các học phần ngoài chương trình đại trà thực hiện theo hợp đồng giữa các bên liên quan, không trái với quy định của pháp luật.

HIỆU TRƯỞNG

PGS,TS. Vũ Đình Ngọ